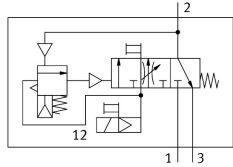


# Van khởi động mềm MS6-SV-1/2-C-10V24P-S

Số bộ phận: 578769

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                         | Giá trị                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dòng                                                             | MS                                                                                                           |
| Kích thước                                                       | 6                                                                                                            |
| Kích thước lưới                                                  | 62 mm                                                                                                        |
| Chức năng an toàn                                                | Thông gió<br>Ngăn chặn khởi động không mong muốn (thông khí)                                                 |
| Mức hiệu suất (PL)                                               | Thoát khí / hạng mục 1, Mức hiệu suất c<br>Tránh khởi động bất ngờ (Thông gió) / Danh mục 1, cấp hiệu suất c |
| Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc                                   | Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tháng                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                                                | thanh trượt pít tông                                                                                         |
| Xếp chồng                                                        | gối chống dương                                                                                              |
| Kiểu vận hành                                                    | điện                                                                                                         |
| kiểm soát cung cấp không khí                                     | trong                                                                                                        |
| Nguyên lý bít                                                    | mềm                                                                                                          |
| Chức năng khí xả                                                 | không thể điều tiết                                                                                          |
| Nút ghi đè                                                       | Trên van pilot: không tách rời, tách rời; trên van xả mềm / khởi động nhanh: tách ra, tự phục hồi            |
| Kiểu cài đặt lại                                                 | lò xo cơ học                                                                                                 |
| Kiểu điều khiển                                                  | điều khiển trước                                                                                             |
| Chức năng van                                                    | 3/2 đóng đơn ổn định<br>chức năng tăng áp suất                                                               |
| Áp suất vận hành                                                 | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                                                                            |
| Giá trị C                                                        | 23.2 l/s*bar                                                                                                 |
| giá trị b                                                        | 0.4                                                                                                          |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)       | 5700 l/ph                                                                                                    |
| Lưu lượng bình thường thoát khí 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) | 7600 l/ph                                                                                                    |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                        | 65 ms                                                                                                        |
| Thời gian chuyển mạch bật                                        | 370 ms                                                                                                       |
| Thời gian bật                                                    | 100%                                                                                                         |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                       | 24 V DC: 1,8 W                                                                                               |
| Dao động điện áp cho phép                                        | +/- 10 %                                                                                                     |
| Môi chất vận hành                                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                         |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                   |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                    |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                             |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                         |
| Mức độ bảo vệ                         | IP65<br>có ổ cắm                                                                                          |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...60 °C                                                                                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...60 °C                                                                                              |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -10 °C...60 °C                                                                                            |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                               |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo Chỉ thị máy móc của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                        |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với máy móc<br>theo các quy định UK RoHS |
| Phù hợp với thực phẩm                 | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                                            |
| Kiểu gắn                              | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                                                               |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kỳ                                                                                                    |
| trọng lượng sản phẩm                  | 1006 g                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/2                                                                                                      |
| Cổng nối khí nén 2                    | G1/2                                                                                                      |
| Cổng nối khí nén 3                    | G3/4                                                                                                      |
| Cổng nối điện                         | 4 chân<br>theo IEC 61076-2-101                                                                            |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực                                                                                           |
| Vật liệu của phốt                     | NBR                                                                                                       |
| Vật liệu thanh piston                 | thép không gỉ hợp kim cao                                                                                 |